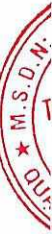


TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01 THÁNG 01 KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/09/2020)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2020 - Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.605.528.508.993	20.105.969.215.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.651.396.345.280	2.966.080.861.563
1. Tiền	111		1.596.782.192.611	2.100.070.628.763
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.614.152.669	866.010.232.800
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.510.948.599.495	5.377.299.557.586
1. Chứng khoán kinh doanh	121		815.937.688	2.557.828.520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(33.578.674)	(1.293.840.332)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.510.166.240.481	5.376.035.569.398
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.198.941.587.984	9.151.675.065.060
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	4.185.715.264.940	5.436.207.448.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		52.885.386.272	148.745.828.930
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.818.116.811.564	4.412.379.856.779
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(857.775.874.791)	(847.526.964.938)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			1.868.895.827
IV Hàng tồn kho	140	10	2.057.277.364.561	2.445.158.339.762
1. Hàng tồn kho	141		2.097.143.226.385	2.445.182.775.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(39.865.861.823)	(24.435.770)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		186.964.611.672	165.755.391.432
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.470.730.081	56.414.797.106
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	90.955.003.351	50.058.694.608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	64.538.878.241	59.281.899.718
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.823.649.598.314	6.375.049.413.737
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		44.434.409.264	39.254.778.240
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	24.336.321.374	27.332.619.754
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	44.434.409.264	39.254.778.240
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(24.336.321.374)	(27.332.619.754)
II. Tài sản cố định	220		3.792.811.852.731	4.158.796.472.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.258.739.992.725	2.561.271.984.824
Nguyên giá	222		6.248.506.037.014	6.353.355.842.390
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.989.766.044.289)	(3.792.083.857.566)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	105.403.712
Nguyên giá	225		-	685.759.091
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(580.355.379)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.534.071.860.005	1.597.419.083.994
Nguyên giá	228		1.765.697.430.753	1.809.664.226.541
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(231.625.570.747)	(212.245.142.547)

030
ÔNG VI CÔ
7

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/09/2020)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2020 - Trình bày lại)
III Bất động sản đầu tư	230	16	113.558.227.837	116.533.607.749
Nguyên giá	231		139.372.662.434	139.372.662.434
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(25.814.434.597)	(22.839.054.685)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		262.310.311.154	309.608.883.392
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		585.993.545	585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	261.724.317.609	309.022.889.847
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		752.460.834.634	786.208.112.186
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	706.958.904.834	725.389.579.546
3. Đầu tư dài hạn khác	253	19	71.513.046.290	86.639.403.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.011.116.490)	(25.820.870.890)
VI Tài sản dài hạn khác	260		858.073.962.694	964.647.559.640
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	844.178.976.041	934.374.529.865
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269	20	13.894.986.653	30.273.029.775
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.429.178.107.308	26.481.018.629.140
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		10.071.086.623.214	15.635.793.087.308
I. Nợ ngắn hạn	310		9.787.259.684.995	15.302.858.793.483
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	2.087.687.133.116	4.893.809.849.316
2. Người mua trả tiền trước	312		63.448.738.621	43.303.099.887
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	735.964.862.875	761.390.391.471
4. Phải trả người lao động	314		141.169.833.965	107.005.424.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	91.077.440.220	32.530.979.757
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		569.723.481	1.235.851.051
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	2.478.411.300.542	4.876.612.995.336
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	3.543.686.153.356	4.710.435.278.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	25.661.136.679	25.372.448.284
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		48.037.012.328	49.740.894.061
13. Quỹ bình ổn giá	323	26	571.546.349.812	(198.578.419.135)
II. Nợ dài hạn	330		283.826.938.219	332.934.293.825
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.678.416.634	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		8.403.710.797	6.708.456.993
7. Phải trả dài hạn khác	337		18.375.427.145	19.227.342.652
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	88.098.942.808	193.635.717.712
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	161.084.572.675	108.362.776.468
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.185.868.160	5.000.000.000
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.358.091.484.094	10.845.225.541.832
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	10.358.091.484.094	10.845.225.541.832
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 30/09/2020)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2020 - Trình bày lại)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(1.782.841.473)	(1.782.841.473)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(167.017.350.614)	(167.017.350.614)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		10.792.313.306	8.604.488.811
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		206.520.549.701	199.418.329.107
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			(10.231.885.911)	(10.231.793.325)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.058.904.635.531)	(750.642.854.533)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(793.442.402.826)	(966.201.631.851)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(265.462.232.705)	215.558.777.318
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		5.959.092.576	5.959.092.576
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
III LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	429	30	1.030.461.242.040	1.218.623.471.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20.429.178.107.308	26.481.018.629.140

TPHCM, ngày 25 tháng 10 năm 2020




Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng




Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM
 Địa chỉ: Số 1-5 Lê Duẩn - Quận 1 Tp. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến	
			từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	30/09/2020		từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	30/09/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	11.580.049.250.449	20.824.477.539.580	40.923.102.058.424	59.434.951.652.477	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.087.667.292	2.984.022.777	4.360.563.408	8.383.931.883	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.578.961.583.157	20.821.493.516.803	40.918.741.495.016	59.426.567.720.594	
4. Giá vốn hàng bán	11	34	11.090.253.636.250	20.227.144.239.561	39.602.899.159.143	57.279.985.137.465	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		488.707.946.907	594.349.277.242	1.315.842.335.873	2.146.582.583.129	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	153.506.844.899	96.673.049.639	357.686.905.069	271.865.030.992	
7. Chi phí tài chính	22	37	45.502.110.971	53.895.344.761	165.311.744.886	177.841.017.879	
Trong đó: chi phí lãi vay	23		30.895.616.569	46.989.451.920	120.498.379.183	145.537.157.127	
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.625.770.692)	(3.268.962.744)	(17.204.630.027)	(10.876.593.629)	
9. Chi phí bán hàng	25	38	382.968.902.041	393.552.303.738	1.188.642.088.772	1.262.317.736.583	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	219.974.823.912	221.035.249.681	583.793.829.769	653.845.735.083	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.856.815.809)	19.270.465.958	(281.423.052.511)	313.566.530.948	
12. Thu nhập khác	31		15.902.693.328	26.062.355.729	37.193.975.273	54.769.717.416	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
13. Chi phí khác	32		5.956.895.819	10.626.321.803	60.828.270.033	17.757.638.362
14. Lợi nhuận khác	40	39	9.945.797.509	15.436.033.926	(23.634.294.760)	37.012.079.053
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.088.981.700	34.706.499.884	(305.057.347.271)	350.578.610.001
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.980.251.433	5.933.824.876	11.309.425.510	51.163.097.662
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60		13.725.471.179	3.990.786.458	50.665.936.968	3.579.028.953
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.616.740.912)	24.781.888.550	(367.032.709.749)	295.836.483.386
Trong đó:						
19. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61		(24.048.678.225)	8.413.602.762	(265.462.232.705)	202.535.877.530
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		7.431.937.312	16.368.285.788	(101.570.477.045)	93.300.605.856
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(23)	8	(257)	196

TPHCM, ngày 25 tháng 10 năm 2020



Handwritten signature

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

Handwritten signature

Phùng Tố Vân
Người lập biểu

Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
TỪ 01/01/2020 ĐẾN 30/09/2020

CHỈ TIÊU

	Mã số	Kỳ này	Kỳ này
		thuyết minh	thuyết minh
		từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(305.057.347.271)	350.578.610.001
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	284.492.636.154	285.999.663.442
- Các khoản dự phòng	03	46.312.709.864	(53.060.988.371)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục ti	04	(11.076.445.293)	11.136.176.593
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(295.179.747.117)	(246.195.569.579)
- Chi phí lãi vay	06	120.498.379.183	145.537.157.127
- Các khoản điều chỉnh khác	07	769.885.136.920	(294.897.129.625)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		609.875.322.439	199.097.919.587
trước thay đổi vốn lưu động	08		
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.531.069.737.799	(1.929.113.453.558)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	317.578.422.386	(999.379.577.295)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(4.885.665.011.281)	2.710.790.782.376
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	73.056.604.513	113.848.029.908
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	1.741.890.832	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(123.601.104.640)	(147.980.302.075)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.460.900.210)	(49.732.518.028)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	239.632.027	38.005.834
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.793.523.622)	(580.141.154.355)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(528.958.929.756)	(682.572.267.605)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(85.787.176.485)	(181.561.796.655)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.687.755.042	8.163.526.895
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.019.659.201.694)	(7.672.151.924.693)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.886.822.329.394	6.480.562.329.394
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.793.507.594)	(2.348.413.896)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	87.090.404.701	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	335.034.403.103	272.840.579.507
8. Tiền giảm do không hợp nhất PVOIL Ninh Bình		(9.091.196.603)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	187.303.809.864	(1.094.495.699.448)

CHỈ TIÊU

	Mã số	thuyết minh	Kỳ này từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Kỳ này từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.032.052.663.634	14.881.736.024.993
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.018.346.329.812)	(14.198.651.820.882)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	(87.599.700)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(986.293.666.179)	682.996.604.411
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.327.948.786.071)	(1.094.071.362.642)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	2.966.080.861.563	3.215.523.791.104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.264.269.788	(1.793.244.021)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.651.396.345.280	2.119.659.184.441

TPHCM, ngày 27 tháng 10 năm 2020

Phùng Tô Văn

Phùng Tô Văn
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Ninh

Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuộm
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT
Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là “Tổng Công ty”) là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 683 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 700 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 23/09/2020 theo Nghị quyết số 75/NQ-DVN của HĐQT TCT Dầu Việt Nam – CTCT)
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Chủ tịch (từ nhiệm từ ngày 16/07/2020)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 06/05/2020 theo Nghị quyết số 31/NQ-DVN của HĐQT TCT Dầu Việt Nam – CTCT)
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 23/09/2020 theo Nghị quyết số 76/NQ-DVN của HĐQT TCT Dầu Việt Nam – CTCP)
Ông Cao Hoài Dương	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 23/09/2020 theo Nghị quyết số 74/NQ-DVN của HĐQT TCT Dầu Việt Nam – CTCP)
Ông Lê Xuân Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 29 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	96,27%	96,27%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	96,09%	96,09%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hoá	56,86%	56,86%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	66,05%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,35%	71,35%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	74,67%	74,67%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thuỷ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Quảng Ngãi	71,43%	71,43%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	71,00%	71,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	Hà Giang	80,37%	80,37%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (i)	Tp. Hồ Chí Minh	95,09%	95,19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty cổ phần Cambodia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình thành lập

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh chênh lệch vào khoản mục vốn để loại trừ khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,01%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (i)	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Cà Mau	24,53%	24,79%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	Kiên Giang	33,96%	33,96%	Kinh doanh xăng dầu, xi măng
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (i)	Ninh Bình	20,26%	33,33%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp trong công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí.

(i) Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình (PVOIL Ninh Bình) là 20,26%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có đa số thành viên trong Hội đồng Quản trị của PVOIL Ninh Bình (2 trên 3 thành viên Hội đồng Quản trị là người của Tổng Công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 66,67%). Ngày 14 tháng 05 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của PVOIL Ninh Bình đã họp và ban hành Nghị quyết số 309/NQ-HĐCĐ thông qua việc miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị đối với bà Vũ Thị Minh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Nguyệt – Người đại diện của PVOIL và bầu bổ sung nhân sự HĐQT. Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, chỉ còn 1 trên 3 thành viên HĐQT là người của Tổng công ty, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 33,3%).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2020 và kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm. Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”). Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc “Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu” và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 6 năm 2016 (có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2016) về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu”.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Công Thương).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công Thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công Thương.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ theo Thông báo kết luận số 191/TB-KTNN ngày 10/08/2020 của Kiểm toán Nhà nước thông báo kết quả kiểm toán hợp nhất tại Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2019. Sự kiện phát sinh sau ngày phát hành báo cáo tài chính của Tổng Công ty nêu trên được coi là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và có ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã phát hành, cần điều chỉnh. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 để phản ánh đầy đủ ảnh hưởng của sự kiện này.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc trình bày lại số dư đầu kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Căn cứ vào báo cáo tài chính đã phát hành cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ban Tổng giám đốc đã điều chỉnh lại số dư đầu kỳ tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 cho các khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có sự thay đổi như sau:

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2019		
		Số trình bày lại	Điều chỉnh hồi tố	Số đã báo cáo
		VND	VND	VND
TÀI SẢN				
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	(1.293.840.332)	(97.943.300)	(1.195.897.032)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.436.207.448.462	26.973.000	5.436.180.475.462
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	148.745.828.930	404.040.000	148.341.788.930
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.412.379.856.779	2.683.215.045	4.409.696.641.734
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(847.526.964.938)	(1.564.349.933)	(845.962.615.005)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1.868.895.827	(529.876.497)	2.398.772.324
Hàng tồn kho	141	2.445.182.775.532	(2.687.914.088)	2.447.870.689.620
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(24.435.770)	219.193.787	(243.629.557)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	56.414.797.106	1.320.860.439	55.093.936.667
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	27.332.619.754	709.963.710	26.622.656.044
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(27.332.619.754)	(709.963.710)	(26.622.656.044)
Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình	222	6.353.355.842.390	(100.933.305.169)	6.454.289.147.559
Giá trị hao mòn lũy kế - Tài sản cố định hữu hình	223	(3.792.083.857.566)	(2.605.220.296)	(3.789.478.637.270)
Giá trị hao mòn lũy kế - Tài sản cố định thuê tài chính	226	(580.355.379)	105.403.712	(685.759.091)
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình	228	1.809.664.226.541	(48.621.332.820)	1.858.285.559.361
Giá trị hao mòn lũy kế - Tài sản cố định vô hình	229	(212.245.142.547)	6.082.900.897	(218.328.043.444)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	309.022.889.847	111.356.265.811	197.666.624.036
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(25.820.870.890)	(32.193.340)	(25.788.677.550)
Chi phí trả trước dài hạn	261	934.374.529.865	35.001.453.854	899.373.076.011
NGUỒN VỐN				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.893.809.849.316	(2.373.336.004)	4.896.183.185.320
Người mua trả tiền trước	312	43.303.099.887	(62.755.679)	43.365.855.566
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	761.390.391.471	9.631.775.198	751.758.616.273
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	32.530.979.757	(27.809.501.485)	60.340.481.242
Phải trả ngắn hạn khác	319	4.876.612.995.336	44.472.470.827	4.832.140.524.509
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25.372.448.284	543.786.482	24.828.661.802
Phải trả người bán dài hạn	331	-	(951.181.334)	951.181.334
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	108.362.776.468	3.785.167.365	104.577.609.103
Quỹ đầu tư phát triển	418	199.418.329.107	(3.668.706.535)	203.087.035.642
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(750.642.854.533)	(17.558.795.374)	(733.084.059.159)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.218.623.471.283	(5.880.752.359)	1.224.504.223.642

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	19.367.658.143	32.378.139.695
Tiền gửi ngân hàng (i)	1.563.335.658.412	2.064.804.640.772
<i>Trong đó:</i>		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)	579.878.347.692	
Tiền đang chuyển	14.078.876.056	2.887.848.296
Các khoản tương đương tiền (i)	54.614.152.669	866.010.232.800
	<u>1.651.396.345.280</u>	<u>2.966.080.861.563</u>

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 105.207.208.666 đồng (trong đó 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn) là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Số dư tài khoản của quỹ bình ổn được theo dõi riêng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2020			31/12/2019		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	815.937.688	782.359.014	(33.578.674)	2.557.828.520	1.432.506.704	(1.293.840.332)
Công ty CP Thép Pomina (i)	37.138.200	3.559.526	(33.578.674)	479.473.051	133.980.004	(345.493.047)
Công ty CP Phong Phú (i)	648.318.000	648.318.000		662.700.000	662.700.000	
Công ty CP Thép Nhà Bè: Upcom (i)				678.026.087	267.246.700	(410.779.387)
Công ty CP Lương thực Vĩnh Long (ii)				607.147.898	69.580.000	(537.567.898)
Công ty CP Dệt Việt Thắng	130.481.488	130.481.488	-	130.481.484	299.000.000	-

	30/09/2020		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	5.510.166.240.481	5.510.166.240.481	5.376.035.569.398	5.376.035.569.398

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính do các cổ phiếu chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và Tổng Công ty cũng chưa thể thu thập được thông tin để xác định giá trị hợp lý.

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 264.518.036.997 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGD ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (i)	18.517.691.171	1.210.761.651.103
Glencore Singapore Pte Ltd	-	1.010.153.541.409
Petro-Diamond Singapore Pte Ltd		511.121.173.294
Repsol Trading Singapore Pte. Ltd	324.707.200.847	
SK Energy International Pte Ltd	942.515.464.231	

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Totsa Total Oil Trading SA	146.001.187.612	
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư -TKV -XN Vật tư Hòn Gai	77.595.815.249	82.927.231.796
Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	-	81.124.848.541
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.638.325.811	69.638.325.811
Công ty Cổ phần Dương Đông - Sài Gòn	2.360.880.000	57.462.163.937
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	56.317.099.772	53.704.933.902
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	41.734.776.646	42.634.776.646
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	18.680.626.398	42.853.380.032
Công ty TNHH ĐT TM & DV Thành Đô	-	40.487.722.100
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	-	39.167.619.412
Xí nghiệp liên doanh Vietsovetro	29.853.837.446	25.233.350.570
THE OPERATING OFFICE IN HCMC IDEMITSU OIL & GAS CO.,	12.709.401.600	27.648.831.000
Công ty CP Tập đoàn Dương Đông	2.254.800.000	34.010.400.000
Các khách hàng khác	1.991.069.513.881	1.655.518.854.632
	4.185.715.264.940	5.436.207.448.462

b. Phải thu dài hạn của khách hàng

Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty Cổ phần Itasco Lâm Đồng	4.616.066.901	3.906.103.191
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	-	2.607.355.480
Khách hàng khác	565.554.868	1.664.461.478
	24.336.321.374	27.332.619.754

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	1.229.366.264.065	3.569.842.235.157
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	89.991.113.278	192.086.100.768
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
<i>Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)</i>	170.283.513.359	170.283.513.359
<i>Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	47.016.184.142	47.016.184.142
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	35.701.581.469	124.851.061.249
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	1.652.137.894	1.652.137.894
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	5.755.479.545	5.755.479.545
Phải thu khác ngắn hạn	238.350.537.813	300.893.144.665
	1.818.116.811.564	4.412.379.856.779
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	25.119.365.700	29.169.360.416
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (iv)	507.004.805	534.998.945
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.378.850.879	4.378.850.879
Phải thu khác dài hạn	14.429.187.880	5.171.568.000
	44.434.409.264	39.254.778.240

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (“PETEC” - Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

(ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước tại thời điểm ngày 30/09/2020.

(iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cố định hàng tháng với số tiền là 174.554.545 đồng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.

9. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tên	30/9/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	12.271.347.929	12.271.347.929	12.271.347.929	-
Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	9.813.340.562	-	10.206.785.688	-
CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty CP Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	41.734.776.646	-	42.634.776.646	4.277.125.161
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Đỗ Văn Trực	2.066.082.640	-	2.066.082.640	-
Công ty cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Khách hàng nợ Chi nhánh Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông tại Kiên G	7.839.154.020	-	7.839.154.020	-
Công ty CP Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000	6.315.000.000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thúy	12.047.043.901	12.047.043.901	12.047.043.901	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.638.325.811	-	69.638.325.811	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	18.604.952.041	-	18.604.952.041	-
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	2.255.318.300	836.000.000	2.255.318.300	836.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Tổng Công ty ĐTXD và Thương mại Anh Phát- Công ty Cổ phần	1.662.728	1.662.728	305.204.346	305.204.346
Công ty CP Itasco Lâm Đồng	4.616.066.901	-	3.906.103.191	-
Khách hàng khác	149.826.822.210	39.661.338.407	150.867.388.507	19.586.710.056
Tổng cộng	907.086.900.336	73.832.392.965	909.014.489.667	34.020.039.563

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.

- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	126.797.022.876	-	194.516.369.453	-
Nguyên liệu, vật liệu	281.520.722.748	-	437.567.282.427	-
Công cụ, dụng cụ	12.937.132.759	-	14.997.721.922	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	157.759.061.702	-	67.877.019.026	-
Hàng hóa	1.516.682.005.450	(39.865.861.823)	1.730.201.872.935	(24.435.770)
Hàng gửi đi bán	1.447.280.851	-	22.509.769	-
Cộng	2.097.143.226.385	(39.865.861.823)	2.445.182.775.532	(24.435.770)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2020	31/12/2019
Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	375.914.836.570	340.264.109.342
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	234.306.704.487	273.481.625.251
Chi phí trả trước đánh giá lại cổ phần hóa (ii)	52.362.980.633	99.490.188.599
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	29.495.976.231	30.691.287.930
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	14.646.601.591	24.457.903.521
Trả trước dài hạn khác	137.451.876.529	165.989.415.222
	844.178.976.041	934.374.529.865

(i) Bao gồm phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“PETEC”- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

(ii) Phản ánh chênh lệch đánh giá tăng chi phí trả trước dài hạn theo giá trị đánh giá lại được phê duyệt khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất VND	Số đã nộp VND	
Thuế	702.107.366.755	8.057.166.830.383	8.087.849.925.504	671.424.271.634
Thuế GTGT hàng bán nội địa	78.974.884.359	1.129.060.128.308	1.131.688.911.424	76.346.101.243
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	184.425.065.253	184.425.065.253	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(36.273.733.575)	(715.999.419)	267.500.810	(37.257.233.804)
Thuế xuất, nhập khẩu	914.612.667	1.424.042.103.808	1.424.075.978.351	880.738.124
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.823.959.147	10.004.406.957	20.460.900.210	(7.632.534.106)
Thuế TNCN	4.280.892.057	10.133.503.249	13.470.597.038	943.798.268
Thuế tài nguyên	41.250.000	489.170.000	467.610.000	62.810.000
Thuế nhà đất	519.614.759	16.404.922.130	14.589.169.013	2.335.367.876
Thuế môn bài	-	616.926.300	616.926.300	-
Các loại thuế khác	650.825.887.341	5.282.706.603.796	5.297.787.267.105	635.745.224.032
Các khoản phải nộp khác	1.124.998	1.169.793.846	1.169.205.844	1.713.000
Các khoản phí, lệ phí	1.124.998	552.596.378	552.008.376	1.713.000
Các khoản nộp phạt	-	17.285.845	17.285.845	-
Các khoản khác	-	599.911.623	599.911.623	-
Tổng cộng	702.108.491.753	8.058.336.624.229	8.089.019.131.348	671.425.984.634

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Thuế giá trị gia tăng	81.481.427.855	78.975.684.359
Thuế nhập khẩu	880.738.124	914.612.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.509.988.485	25.633.993.392
Thuế thu nhập cá nhân	1.446.226.141	4.441.755.609
Thuế bảo vệ môi trường	636.210.786.668	651.381.970.447
Thuế, phí khác	2.435.695.602	42.374.998
Cộng	<u>735.964.862.875</u>	<u>761.390.391.471</u>

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Thuế giá trị gia tăng	5.135.326.611	800.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	21.142.522.591	22.810.034.245
Thuế tiêu thụ đặc biệt	37.257.233.804	36.273.733.575
Thuế thu nhập cá nhân	502.427.873	160.863.552
Thuế nhà đất	35.804.726	36.468.346
Các loại thuế khác	465.562.636	
Cộng	<u>64.538.878.241</u>	<u>59.281.899.718</u>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

14. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P. tiền vận tải, t. bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.461.226.705.582	1.284.202.698.925	471.191.487.229	94.856.029.778	41.878.920.876	6.353.355.842.390
Tăng trong kỳ	(75.598.043.885)	17.850.316.988	(21.393.249.552)	5.249.759.816	778.714.015	(73.112.502.618)
Mua sắm mới	7.585.365.340	9.573.125.038	9.854.801.429	3.366.335.892	478.296.000	30.857.923.699
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	34.225.302.186	14.613.035.647	4.406.904.920	2.847.637.002	301.020.755	56.393.900.510
Cải tạo nâng cấp	170.148.181	101.818.182	-	1.672.773.630	-	1.944.739.993
Giảm hợp nhất PVOIL Ninh Bình	(119.324.837.067)	(6.437.661.879)	(35.654.955.901)	(2.636.986.708)	-	(164.054.441.555)
Tăng khác	1.745.977.475	-	-	-	(602.740)	1.745.374.735
Giảm trong kỳ	17.069.558.930	9.246.588.844	5.511.851.882	1.135.034.658	(1.225.731.556)	31.737.302.758
Thanh lý, nhượng bán	8.101.637.811	6.151.741.856	5.575.926.833	797.544.876	-	20.626.851.376
Điều chỉnh theo quyết toán	1.423.950.555	-	-	-	-	1.423.950.555
Phân loại lại	449.372.693	10.295.523	(459.668.216)	-	-	-
Điều chỉnh và khác	7.094.597.871	3.084.551.465	395.593.265	337.489.782	(1.225.731.556)	9.686.500.827
Số dư cuối kỳ này	4.368.559.102.767	1.292.806.427.069	444.286.385.795	98.970.754.936	43.883.366.447	6.248.506.037.014
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	2.432.148.021.695	916.136.592.501	335.215.382.466	75.609.703.446	32.974.157.458	3.792.083.857.566
Tăng trong kỳ	149.617.377.135	54.762.914.111	6.489.217.327	4.188.864.972	4.066.509.770	219.124.883.315
Trích vào chi phí trong năm	169.441.015.380	58.039.244.176	23.952.317.117	4.657.746.833	1.286.535.538	257.376.859.044
Giảm hợp nhất PVOIL Ninh Bình	(20.975.924.874)	(3.276.330.065)	(18.043.455.169)	(467.779.141)	-	(42.763.489.249)
Điều chỉnh và khác	1.152.286.629	-	580.355.379	(1.102.720)	2.779.974.232	4.511.513.520
Giảm trong kỳ	6.881.186.899	7.781.706.711	5.686.195.226	537.505.395	556.102.361	21.442.696.592
Thanh lý, nhượng bán	2.035.329.668	4.758.576.179	415.000.000	298.339.382	-	13.103.182.657
Phân loại lại	2.414.840.504	-	-	272.103.909	-	3.101.944.413
Điều chỉnh và khác	2.431.016.727	7.781.706.711	512.619.047	(32.937.896)	556.102.361	11.248.506.950
Số dư cuối kỳ này	2.574.884.211.931	963.117.799.901	336.018.404.567	79.261.063.023	36.484.564.867	3.989.766.044.289
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	2.029.078.683.887	368.066.106.424	135.976.104.763	19.246.326.332	8.904.763.418	2.561.271.984.824
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.793.674.890.836	329.688.627.168	108.267.981.228	19.709.691.913	7.398.801.580	2.258.739.992.725

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Quyền	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
	sử dụng đất	máy tính		
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.731.275.346.734	77.015.144.056	1.373.735.751	1.809.664.226.541
Tăng trong kỳ	(48.420.162.846)	6.688.770.228	-	(41.731.392.618)
Mua trong năm	7.840.110.739	2.401.319.394	-	10.241.430.133
<i>(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD</i>	13.992.227.273	4.423.450.834	-	18.415.678.107
Tăng (giảm) do giảm hợp nhất PI	(70.368.624.858)	(136.000.000)	-	(70.504.624.858)
Tăng khác	116.124.000	-	-	116.124.000
Giảm trong kỳ	1.531.244.628	568.158.542	136.000.000	2.235.403.170
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	1.531.244.628	568.158.542	136.000.000	2.235.403.170
Số dư cuối kỳ này	1.681.323.939.260	83.135.755.742	1.237.735.751	1.765.697.430.753
HAO MÓN LUY KẾ				-
Số dư đầu kỳ	156.630.295.029	54.686.339.346	928.508.172	212.245.142.547
Tăng trong kỳ	19.078.660.265	2.927.686.139	52.944.697	22.059.291.101
Khấu hao trong năm	21.053.941.256	3.033.511.245	52.944.697	24.140.397.198
Tăng (giảm) do giảm hợp nhất PI	(1.975.280.991)	(105.825.106)	-	(2.081.106.097)
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	4.073.069.216	(1.500.031.422)	105.825.106	2.678.862.900
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	4.073.069.216	(1.500.031.422)	105.825.106	2.678.862.900
Số dư cuối kỳ này	171.635.886.077	59.114.056.907	875.627.763	231.625.570.747
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				-
Số dư đầu kỳ	1.574.645.051.705	22.328.804.710	445.227.579	1.597.419.083.994
Số dư cuối kỳ này	1.509.688.053.182	24.021.698.835	362.107.988	1.534.071.860.005

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng	Cơ sở	Tổng
	và vật kiến trúc	hạ tầng	
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	138.601.406.545	771.255.889	139.372.662.434
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	138.601.406.545	771.255.889	139.372.662.434
HAO MÓN LUY KẾ			
Số dư đầu năm	22.067.798.796	771.255.889	22.839.054.685
Tăng trong kỳ	2.975.379.912	-	2.975.379.912
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	25.043.178.708	771.255.889	25.814.434.597
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	116.533.607.749	-	116.533.607.749
Số dư cuối kỳ này	113.558.227.837	-	113.558.227.837

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	21.182.540.173	62.999.853.475
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	12.599.556.079	12.599.556.079
Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	7.258.066.196	7.258.066.196
Bãi đỗ, quay xe bồn phục vụ Nhập xuất kho Nghi Sơn	8.850.994.142	7.582.217.714
Dự án cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị phòng thí nghiệm XD tại Tổng kho Đình Vũ	11.499.342.727	10.405.615.454
Lưu lượng kế tại kho Nhà Bè - Miền Đông		5.948.000.000
Kho xăng dầu Nghi Sơn	110.829.151.581	110.829.151.581
Hệ thống Phần mềm quản lý xuất hàng và thiết bị cần thiết để in phiếu xuất kho tại các kho Xăng dầu.		1.824.642.382
Công trình khác	33.340.495.390	33.411.615.645
	<u>261.724.317.609</u>	<u>309.022.889.847</u>

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“PETEC”- một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang chờ quyết định của Tập đoàn về việc tiếp tục triển khai dự án này trong thời gian tới.

(ii) Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ (“PVOIL Phú Thọ”- một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này theo Công văn số 7150/DVN-ĐTTM ngày 24 tháng 12 năm 2012.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	5.939.941.740.546	5.628.670.349.205
Tổng công nợ	4.474.286.767.458	4.061.210.086.112
Tài sản thuần	1.465.654.973.088	1.567.460.263.093
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	674.711.747.154	693.143.806.812
	<u>Từ 01/01/2020 đến</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến</u>
	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu	6.414.142.042.985	5.988.717.636.504
(Lỗ) thuần	(105.220.418.719)	(73.722.244.163)
Phần (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	(18.382.282.958)	(11.477.703.265)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	693.143.806.812	735.410.847.535
Phần (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	(18.382.282.958)	(11.787.331.319)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(1.684.800.000)	(24.492.797.460)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	1.635.023.300	(5.986.911.944)
	<u>674.711.747.154</u>	<u>693.143.806.812</u>

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	1.980.063.242.440	2.028.145.207.055
Tổng công nợ	2.686.740.109.212	2.616.784.506.477
Tài sản thuần	<u>(706.676.866.772)</u>	<u>(588.639.299.422)</u>
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	32.247.157.680	32.245.772.734
	<u>Từ 01/01/2020 đến</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến</u>
	<u>30/09/2020</u>	<u>30/09/2019</u>
	VND	VND
Doanh thu	1.154.355.748.412	581.870.493.690
(Lỗ) thuần	<u>(115.847.038.954)</u>	<u>(124.080.862.691)</u>
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	1.177.652.931	601.109.636
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	32.245.772.734	34.105.583.474
Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm	1.177.652.931	(2.389.989.491)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	-	-
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(1.176.267.985)	530.178.751
	<u>32.247.157.680</u>	<u>32.245.772.734</u>

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	15.126.357.240
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (i)	9.753.141.763	9.753.141.763
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.728.738.529	5.728.738.529
	71.513.046.290	86.639.403.530
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(26.011.116.490)	(25.820.870.890)
	45.501.929.800	60.818.532.640

(i) Hội đồng Thành viên Tổng Công ty đã có Nghị quyết phê duyệt chủ trương thoái vốn các công ty này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình lên kế hoạch để thực hiện Nghị quyết của Hội đồng Thành viên.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tại ngày 01/01/2020	223.644.147.290
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 30/09/2020	223.644.147.290
Hao mòn	
Tại ngày 01/01/2020	193.371.117.514
Phân bổ trong năm	16.378.043.123
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 30/09/2020	209.749.160.637
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2020	30.273.029.776
Tại ngày 30/09/2020	13.894.986.653

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		31/12/2019	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	124.729.178.862	124.729.178.862	1.588.023.774.134	1.588.023.774.134
Korea National Oil Corporation	44.552.011.149	44.552.011.149	-	-
Lukoil Asia Pacific Pte Ltd	-	-	1.185.368.282.812	1.185.368.282.812
SK Innovation Co., Ltd	-	-	82.253.332.925	82.253.332.925
Shell International Eastern Trading Co. (SIETCO)	-	-	4.902.113.770	4.902.113.770
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.610.725.003	1.610.725.003	42.924.953.352	42.924.953.352
BP Singapore Pte Ltd	-	-	109.747.671.226	109.747.671.226
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	49.035.944.148	49.035.944.148	86.152.976.362	86.152.976.362
Conocophillips (UK) Cuu Long Limited	-	-	212.487.776.936	212.487.776.936
Korea National Oil Corporation	-	-	130.234.444.011	130.234.444.011

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Elico Oil Pte Ltd	32.705.830.500	32.705.830.500	79.228.404.715	79.228.404.715
Horizon Petroleum Limited	73.915.358.187	73.915.358.187	150.788.068.145	150.788.068.145
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	468.519.715.067	468.519.715.067	557.007.220.283	557.007.220.283
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.610.725.003	1.610.725.003	-	-
Geopetrol Vietnam SA	-	-	31.987.407.313	31.987.407.313
Chi Nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn DKVN	797.964.714.075	797.964.714.075	264.422.777.967	264.422.777.967
Phải trả người bán khác	493.042.931.122	493.042.931.122	368.280.645.366	368.280.645.366
	2.087.687.133.116	2.087.687.133.116	4.893.809.849.316	4.893.809.849.316

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí mua hàng trích trước	24.647.552.453	3.068.935.018
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	3.917.116.749	-
Chi phí vận chuyển	3.094.773.879	
Chi phí lãi vay	4.703.180.916	7.805.906.373
Các khoản chi phí phải trả khác	54.714.816.223	21.656.138.366
	91.077.440.220	32.530.979.757

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	2.168.100.820.433	4.581.479.558.418
Thu hộ, trả hộ tiền dầu nhập khẩu ủy thác	191.081.660	27.625.828.245
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	25.080.703.949	877.311.893
Hàng vay sản phẩm dầu	72.742.048	72.742.048
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	122.976.913.203	182.940.434.619
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	155.480.082.518	77.108.163.381
	2.478.411.300.542	4.876.612.995.336

- (i) Khoản phải trả tiền thu từ cổ phần hóa phải chuyển về Tập đoàn và Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
(ii) Khoản phải trả tiền thu từ bán cổ phần phải chuyển về Tập đoàn

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do giảm hợp nhất	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.651.977.112.108	4.651.977.112.108	12.021.401.363.634	12.951.688.678.971	203.821.031.740	3.517.868.765.030	3.517.868.765.030
Vay dài hạn đến hạn trả	58.458.166.763	58.458.166.763	40.886.474.904	66.657.403.341	6.869.850.000	25.817.388.326	25.817.388.326
	4.710.435.278.871	4.710.435.278.871	12.062.287.838.538	13.018.346.082.312	210.690.881.740	3.543.686.153.356	3.543.686.153.356

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	25.661.136.679	25.372.448.284
	<u>25.661.136.679</u>	<u>25.372.448.284</u>

(i) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC (“Thông tư 86”) hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật bảo vệ môi trường. Tổng Công ty đã áp dụng thông tư này và trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.

26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	(198.578.419.135)	37.639.803.610
Trích quỹ trong kỳ/năm	1.054.425.154.100	825.165.811.700
Lãi phát sinh	239.632.027	38.005.834
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(282.279.208.442)	(1.061.358.514.025)
Lãi tính trên số dư Quỹ bình ổn giá xăng dầu âm	(2.260.808.738)	(63.526.254)
Số dư cuối kỳ/năm	571.546.349.812	(198.578.419.135)
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	579.878.347.692	-
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(8.331.997.880)	(198.578.419.135)

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do giảm hợp nhất	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay dài hạn	252.093.884.475	252.093.884.475	51.537.774.904	107.543.878.245	82.171.450.000	113.916.331.134	113.916.331.134
Trong đó:							
Số phải trả trong vòng 12 tháng	58.458.166.763	58.458.166.763	40.886.474.904	66.657.403.341	6.869.850.000	25.817.388.326	25.817.388.326
Số phải trả sau 12 tháng	193.635.717.712	193.635.717.712	10.651.300.000	40.886.474.904	75.301.600.000	88.098.942.808	88.098.942.808
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	193.635.717.712	193.635.717.712				88.098.942.808	88.098.942.808
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	58.458.166.763	58.458.166.763				25.817.388.326	25.817.388.326

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

28. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	161.084.572.675	108.362.776.468
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	161.084.572.675	108.362.776.468
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	50.665.936.968	3.990.786.458

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	10.342.295.000.000	(1.782.841.473)	(167.017.350.614)	8.604.488.811	199.418.329.107	-	-	-	(10.231.793.325)	(750.642.854.533)	5.959.092.576	-	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	10.910.000.185	-	-	-	(92.586)	(235.183.214.283)	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng do giam hợp nhất PVOIL Ninh Bình	-	-	-	-	(674.781.464)	-	-	-	(92.586)	2.897.557.710	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(238.080.771.993)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	10.250.587.688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	1.334.193.961	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(2.187.824.495)	3.807.779.591	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Không kiểm soát	-	-	-	(2.297.126.202)	3.807.779.591	-	-	-	-	(13.093.454.169)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.472.574.049	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh và khác	-	-	-	109.301.707	-	-	-	-	-	24.067.398.435	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	10.342.295.000.000	(1.782.841.473)	(167.017.350.614)	10.792.313.306	206.520.549.701	-	-	-	(10.231.885.911)	(1.031.523.174.820)	5.959.092.576	-	-	-	-	-	-	-

Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 bao gồm:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản ghi nhận do điều chỉnh theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị 1.056.794.544.056 đồng.
- Khoản điều chỉnh hợp nhất cho khoản chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư với số tiền 167.017.350.614 đồng.



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cổ phiếu

	30/09/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
- Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp Đơn đăng ký số 3788/DVN-KH đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc đăng ký giao dịch bổ sung 980.900 cổ phiếu bán cho người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa, ngày giao dịch chính thức là ngày 02 tháng 01 năm 2019. Số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian từ 03 đến 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

STT	Tên cổ đông	Vốn góp thực tế tại ngày 30 tháng 09 năm 2020		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1.	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2.	Cổ đông khác	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Vốn điều lệ	1.083.321.139.921	1.139.303.480.080
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.297.126.202)	(3.489.235.506)
Thặng dư vốn cổ phần	14.241.337.135	14.241.701.532
Quỹ đầu tư phát triển	125.086.160.867	123.456.691.695
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(191.345.750.421)	(56.344.647.261)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1.455.480.741	1.455.480.743
	1.030.461.242.040	1.218.623.471.283

31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	30/09/2020	31/12/2019
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		197.540.080	112.908.517
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	4.818.227	13.869.622
- Đồng Euro (EUR)	EUR	300	303
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	314	290.384

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Nội địa	19.527.619.645.640	31.105.969.553.954
Quốc tế	21.391.121.849.376	28.320.598.166.640
	40.918.741.495.016	59.426.567.720.594

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.698.265.351.894	4.201.105.540.934	112.521.237.689	156.194.641.589
Quốc tế	94.546.500.836	103.662.485.272	3.387.694.760	501.795.765
	3.792.811.852.731	4.304.768.026.206	115.908.932.449	156.696.437.354

33. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu gộp	40.923.102.058.424	59.434.951.652.477
- Doanh thu bán hàng	40.695.560.716.633	59.204.872.705.117
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	143.291.521.548	164.708.260.020
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	84.249.820.243	65.370.687.340
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.360.563.408)	(8.383.931.883)
- Chiết khấu thương mại	(4.360.563.408)	(8.383.931.883)
	40.918.741.495.016	59.426.567.720.594

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	39.512.635.572.700	57.193.335.725.300
Giá vốn dịch vụ cung cấp	90.263.586.443	86.649.412.165
	39.602.899.159.143	57.279.985.137.465

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.316.878.022.997	4.706.019.365.696
Chi phí nhân công	658.633.423.026	683.960.343.575
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	284.492.636.154	285.999.663.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	256.680.954.650	265.025.412.495
Chi phí khác bằng tiền	550.705.247.356	646.224.372.394
	5.067.390.284.183	6.587.229.157.601

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	274.331.998.303	247.861.434.937
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.351.542.868	15.058.697.572
Cổ tức được chia	1.217.465.581	2.420.596.300
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	59.123.642.760	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.662.255.557	6.524.302.183
	357.686.905.069	271.865.030.992

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	120.498.379.183	145.537.157.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.533.607.183	22.716.715.998
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(1.070.016.058)	5.127.970.832
Chi phí tài chính khác	17.349.774.578	4.459.173.922
	165.311.744.886	177.841.017.879

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	427.231.824.140	450.050.964.248
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	46.518.585.240	49.613.067.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.342.340.274	167.824.921.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.861.188.614	209.167.078.392
Các khoản chi phí bán hàng khác	332.688.150.504	385.661.704.727
	1.188.642.088.772	1.262.317.736.583
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	222.848.279.861	225.725.247.071
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	35.083.911.534	43.647.203.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.010.822.166	34.878.709.872
Các khoản dự phòng	11.234.745.289	29.496.237.065
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.660.621.207	74.892.098.567
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	222.955.449.712	245.206.238.795
	583.793.829.769	653.845.735.083

39. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	15.664.773.788
Tiền bồi thường nhận được	1.621.059.345	783.340.191
Phí lưu tàu	4.664.497.928	
Phí nhân sự các lô dầu	9.061.669.761	20.919.807.454
Các khoản thu nhập khác	21.846.748.240	17.401.795.983
Thu nhập khác	37.193.975.273	54.769.717.416
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.325.226.264	10.331.831.300
Các khoản tiền phạt	200.949.216	1.078.753.441
Phí lưu tàu	49.475.045.252	
Các khoản chi phí khác	9.827.049.301	6.347.053.622
Chi phí khác	60.828.270.033	17.757.638.363
(Lỗ)/lợi nhuận khác	(23.634.294.760)	37.012.079.053

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2020 đến</u> <u>30/09/2020</u> <u>VND</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến</u> <u>30/09/2019</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	491.817.743.670	758.184.889.053
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	567.651.169	790.698.076
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	122.188.426	265.693.301
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	-
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	292.247.700	418.575.551
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	350.991.534	711.670.516
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	773.271.454	1.167.102.884
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas_S)	17.989.442.544	48.766.651.184
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	920.299.225	1.214.988.935
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF)	135.230.103	164.242.926
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	6.120.000	3.830.000
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	-	2.012.635.054
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	91.597.670.464	195.687.778.600
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	14.553.076
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC_IC)	7.821.818	23.934.546
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	359.294.191	444.449.960
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	3.238.549.200	11.436.605.702
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	2.471.356.371	2.002.605.818
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.304.687.508.965	6.175.238.156.629
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	288.471.308	252.271.023
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	8.086.937.688	31.764.904.287
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	610.255.454	1.551.656.890
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (PVPowerNT2)	-	121.567.055.825
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	221.573.451.601	385.597.507.554
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	151.585.324	133.085.440
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	2.628.718.317	2.754.823.200
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.915.574.188	3.033.108.623
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	34.780.945.421	47.067.140.962
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	407.727.476	689.359.342
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	223.781.818	408.874.627
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	16.520.566.118	26.538.676.512
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Southern_PetroTrans)	-	3.137.567
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	46.471.811.572	51.507.914.681
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	328.909.091	
Cộng	6.249.326.122.210	7.871.418.578.344

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mua hàng từ các bên liên quan:	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	22.355.513.504	56.280.381.917
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		10.000.000
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	5.586.154.968	5.246.816.659
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	4.907.301.312.967	7.870.470.910
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	74.467.515.847	412.590.212.179
Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC)		-
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	455.155.685	96.895.313
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)		47.320.805
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	1.530.000.000	1.360.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	291.800.622.612	300.475.149.248
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF)		2.011.756.400
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	6.202.077.182.460	10.528.571.973.093
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	10.103.621.924	11.157.887.574
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	82.701.578.381	
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	1.037.466.490	
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.904.257.551.134	8.290.601.844.002
Các đối tượng khác		118.863.635
Cộng	17.503.673.675.972	19.616.439.571.735

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải trả nhà cung cấp	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	124.729.178.862	1.588.023.774.134
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	468.519.715.067	557.007.220.283
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)	1.610.725.003	42.924.953.352
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	49.035.944.148	86.152.976.362
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland)	5.414.895.656	5.414.895.656
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	365.681.929	2.038.123.288
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	249.500.000	249.500.000
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	220.714.963	5.955.483.985
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	56.115.138	56.115.138
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	797.964.714.075	264.422.777.967
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	374.000.000	187.000.000
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	-	
Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro	788.202.703	788.202.703
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền Trung trước c	-	460.350.596
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	669.070.115	
	1.451.952.694.982	2.555.635.610.787

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả khác		
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	1.158.172.930.685	2.185.604.357.570
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	76.414.731.902
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	187.284.876.990	321.001.802.862
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	116.062.074.448
	<u>1.345.457.807.675</u>	<u>2.699.082.966.782</u>
Chi phí phải trả		
	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	608.245.559
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	-	46.631.000
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	22.817.032.175	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.094.773.879	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	1.544.729.641	-
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	318.762.842	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	-	587.379.790
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.830.520.278	3.068.935.018
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	-	672.000.021
	<u>29.608.453.531</u>	<u>4.983.191.388</u>
	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.365.860.070	2.365.860.070
Vay dài hạn	14.195.160.422	16.561.020.492
	<u>16.561.020.492</u>	<u>18.926.880.562</u>
Phải thu khác		
	<u>30/09/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	616.993.365.313	3.685.336.844.366
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	217.299.697.501	217.299.697.501
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	428.757.557	7.121.382
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	31.954.269.040	36.813.665.551
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	977.671.233	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Công ty CP Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt (PVTrans_Oil)	-	1.726.902.780
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	266.435.690
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	95.541.376.158	49.153.708.948
	<u>964.942.807.959</u>	<u>3.992.352.047.375</u>

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Phải thu khách hàng	30/09/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Dương Đông Kiên Giang	41.734.776.646	42.634.776.646
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	18.680.626.398	42.853.380.032
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	29.853.837.446	25.233.350.570
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	-	39.167.619.412
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	18.517.691.171	1.210.761.651.103
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	8.979.342.823	14.323.881.986
Công ty CP Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	1.814.579.418	2.355.370.518
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.514.017.995	2.457.430.815
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.160.324.960	2.160.324.960
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	2.379.353.400	2.921.118.500
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	497.190.720	2.380.576.830
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	3.121.241.060	3.016.694.230
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	214.437.900	302.729.380
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	150.496.330	255.495.700
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	139.714.790	233.448.600
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	28.866.020	153.670.880
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	187.243.874	516.580.114
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	101.735.230	85.430.074
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	92.561.210	62.003.370
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	154.549.260	145.411.790
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	511.021.000	259.183.750
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	157.731.129	110.098.529
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	39.372.500	30.792.700
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	56.190.200	
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	25.190.870	
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	11.271.860	20.277.520
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam (PVGas_S)	130.000	
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	2.012.400.000	7.556.567.980
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	231.000	
	135.498.356.194	1.401.360.096.973
	Từ ngày 01/01/2020	Từ ngày 01/01/2019
	đến ngày 30/09/2020	đến ngày 30/09/2019
	VND	VND
Tiền lương, phụ cấp và thù lao của Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên (bao gồm Tổng Giám đốc)	4.226.564.572	4.444.574.819
Tiền lương của Ban Kiểm soát	1.726.523.067	1.817.281.550
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	4.435.162.361	4.673.721.766

41. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần đã được diễn ra và thông qua một số nội dung tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần và chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ thời điểm này.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao, quyết toán vốn Nhà nước khi chuyển đổi từ công ty Nhà nước sang công ty cổ phần. Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

42. GIẢI TRÌNH VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30/09/2020

Giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận sau thuế của quý 3/2020 so với lợi nhuận sau thuế của quý 3/2019

Chỉ tiêu	Kỳ này Quý 3 năm 2020 VND	Kỳ trước Quý 3 năm 2019 VND	Tăng giảm VND
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	(44.872.133.202)	31.502.649.231	(76.374.782.433)
Lợi nhuận sau thuế hợp nhất	(16.616.740.912)	24.781.888.550	(41.398.629.462)

- Tại Công ty mẹ: Do ảnh hưởng của biến động giá xăng dầu thế giới và tác động mạnh của dịch bệnh CoVid-19 trong Quý 3 năm 2020 làm cho tình hình kinh doanh xăng dầu của các đầu mối nói chung và PVOIL nói riêng gặp rất nhiều khó khăn, dẫn đến sản lượng kinh doanh xăng dầu nội địa quý III năm 2020 sụt giảm khoảng 9,1% so với cùng kỳ năm 2019. Bên cạnh đó, việc giá bán lẻ xăng dầu trong nước 15 ngày đầu tháng 10 năm 2020 thấp hơn giá gốc Hàng tồn kho theo sổ sách kế toán tại ngày 30/09/2020. Vì vậy, tại ngày 30/09/2020 Tổng công ty đã phải tiến hành trích lập Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho là 66.395.924.350 đồng. Các nguyên nhân trên đã dẫn đến Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ Quý 3 năm 2020 giảm mạnh so với Quý 3 năm 2019.

- Trên Báo cáo tài chính hợp nhất: ảnh hưởng bởi các yếu tố trên từ Công ty mẹ, trong đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho hợp nhất đã được trích lập là 39.841.426.053 đồng, làm giảm lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2020



Phùng Tô Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Nhuận
Tổng Giám đốc